Mẫu eCBCCXA-BNV/2016

Tỉnh, thành phố trực thuộc TW: Quảng Nam

Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: Quế Sơn

Xã, phường, thị trấn: Quế Phú

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ảnh 4x6 cm | **MẪU PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**(Dùng để cập nhật Phần mềm/CSDL CBCCVC) | …....... |

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên khai sinh *(chữ in hoa)*: ….........................................................................................

2. Họ và tên gọi khác: ….................................3. Giới tính (nam, nữ,...): …..................................

4. Sinh ngày ….. tháng ….. năm …............5. Nơi sinh: …............................................................

6. Quê quán:

*- Theo hồ sơ gốc: …......................................................................................................................*

*- Theo đơn vị hành chính hiện nay: ..............................................................................................*

7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *.............................................................................................*

8. Nơi ở hiện nay: …......................................................................................................................

9. Số CMND/thẻ căn cước: …............................. Ngày cấp: …..../ …../...... Nơi cấp: …...............

10. Số định danh cá nhân: ….....................................11. Số sổ BHXH: …....................................

12. Dân tộc: …...................13. Tôn giáo: …............................14. Tình trạng hôn nhân: ….........

**II. TUYỂN DỤNG, QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**

15. Ngày được phê chuẩn hoặc tuyển dụng lần đầu: …./......../...........

16. Nghề nghiệp trước khi tuyển dụng: …....................................................................................

17. Cơ quan tuyển dụng: …............................18. Vị trí tuyển dụng: …..........................................

19. Ngày vào cơ quan hiện nay: …../....../........20. Công việc chính được giao: ….......................

21. Năng lực sở trường: …............................................................................................................

22. Tóm tắt quá trình công tác:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Từ tháng/ năm | Đến tháng/ năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội), kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,... |
|   |   |   |
|   |   |   |
|   |   |   |

**III. CHỨC VỤ, LƯƠNG, PHỤ CẤP**

*- Đối với cán bộ cấp xã tốt nghiệp trình độ sơ cấp hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức:*

23. Chức vụ cán bộ chuyên trách cấp xã: …..............................................................................

23.1. Ngày phê chuẩn chức vụ đảm nhiệm: …../..../..............

23.2. Nhiệm kỳ làm cán bộ chuyên trách: □ Nhiệm kỳ 1   □ Nhiệm kỳ 2     □ Nhiệm kỳ 3

23.3. Bậc lương: …..............23.4. Hệ số lương:.................. 23.5. Phần trăm hưởng: ….....%

23.6. Ngày nâng lương tiếp theo: …../ …../ …..............

*- Đối với cán bộ cấp xã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên hoặc công chức cấp xã:*

24. Mã ngạch: …....... 24.1. Tên ngạch:.............. 25. Ngày hưởng ngạch:..../...../ …............

26. Bậc lương: ….........27. Hệ số lương: …........... 28. Ngày hưởng bậc: …..../ …./ …........

29. Phần trăm hưởng: …........%            30. Ngày nâng lương tiếp theo: …../ …./ …...........

31. Phụ cấp thâm niên vượt khung (TNVK):...% 32. Ngày hưởng phụ cấp TNVK: .../.../......

33. Chức danh công chức: …..........................................................

34. Ngày giữ chức danh công chức: …..../.........../........................

35. Hệ số phụ cấp chức vụ: ….......................

*- Chức vụ (chức danh) kiêm nhiệm/Chức vụ đang được quy hoạch:*

36. Chức vụ (chức danh) đang được quy hoạch: …...............................................................

37. Chức vụ (chức danh) kiêm nhiệm: ….................................................................................

*- Quá trình lương và các phụ cấp khác:*

38. Các loại phụ cấp khác:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ ngày | Đến ngày | Loại phụ cấp | Phần trăm hưởng | Hệ số | Hình thức hưởng | Giá trị(đồng) |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |

39. Quá trình lương:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ ngày | Đến ngày | Mã ngạch/chức danh nghề nghiệp | Tên ngạch/chức danh nghề nghiệp | Bậc lương | Hệ số lương |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |

**IV. TRÌNH ĐỘ, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

40. Trình độ giáo dục phổ thông: ….............................. Hệ bổ túc văn hóa: □

41. Trình độ chuyên môn cao nhất: …............................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Cơ sở đào tạo, hình thức đào tạo, năm tốt nghiệp, tốt nghiệp loại |
|   |   |   |
|   |   |   |
|   |   |   |
|   |   |   |
|   |   |   |

42. Ngoại ngữ: Anh: …..., Đức:.... Nga: …..... Pháp: ….... Trung Quốc: …. Ngoại ngữ khác: ….....

43. Tin học: □ A    □ B   □ C   □ Chuẩn kỹ năng cơ bản    □ Chuẩn kỹ năng nâng cao    Khác ….....

44. Trình độ lý luận chính trị:       □ Sơ cấp          □ Trung cấp      □ Cao cấp

45. Trình độ quản lý nhà nước:   □ Cán sự          □ CV                 □ CVC              □ CVCC

46. Bồi dưỡng quốc phòng - an ninh: □              47. Tiếng dân tộc thiểu số: ….............................

48. Chức danh khoa học: …....................... 49. Năm phong chức danh: ….....................................

50. Học vị cao nhất: …................. năm: ….............. chuyên ngành ….............................................

51. Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành, v...v...

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ tháng/ năm | Đến tháng/năm | Tên trường | Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng | Hình thức đào tạo, văn bằng, chứng chỉ trình độ gì, năm tốt nghiệp, tốt nghiệp loại |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |

**V. KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT**

52. Khen thưởng (hình thức cao nhất, năm nào): ….....................................................................

53. Số quyết định khen thưởng: …..... ngày …/.../..... 54. Cấp ký quyết định khen thưởng: ….....

55. Kỷ luật (hình thức cao nhất, năm nào): …................................................................................

56. Số quyết định kỷ luật: ….............. ngày …/.../............. 57. Cấp ký quyết định kỷ luật: …........

**VI. ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ BẢN THÂN, QUAN HỆ GIA ĐÌNH**

58. Đặc điểm lịch sử bản thân:

58.1. Khai rõ: bị bắt, bị tù (từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào, ở đâu), đã khai báo cho ai, những vấn đề gì? Bản thân có làm việc trong chế độ cũ (cơ quan, đơn vị nào, địa điểm, chức danh, chức vụ, thời gian làm việc...).

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

58.2. Tham gia hoặc có quan hệ với các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội nào ở nước ngoài (làm gì, tổ chức nào, đặt trụ sở ở đâu...)?

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

58.3. Có thân nhân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) ở nước ngoài (làm gì, địa chỉ...)?

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

….................................................................................................................................................

59. Quan hệ gia đình:

59.1. Về bản thân: Cha, mẹ, vợ (hoặc chồng), các con, anh chị em ruột

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mối quan hệ | Họ và tên | Năm sinh | Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội... |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |

59.2. Về bên vợ (hoặc chồng): Cha, mẹ, anh chị em ruột vợ (hoặc chồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mối quan hệ | Họ và tên | Năm sinh | Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội... |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

60. Ngày tham gia các tổ chức chính trị - xã hội:../.../...... và làm việc gì trong đó: …...................

….....................................................................................................................................................

61. Ngày vào Đảng:..../.../...... 62. Ngày chính thức:.../..../........... 63. Số thẻ Đảng: ….................

64. Ngày ra khỏi Đảng:.../.../....... 65. Ngày kết nạp Đảng lần hai:..../.../ ….................

66. Chức vụ Đảng: ….......................... 67. Chi bộ đang sinh hoạt Đảng: …....................................

68. Ngày nhập ngũ:..../.../............. 69. Ngày xuất ngũ:.../...../..... 70. Quân hàm cao nhất: …...........

71. Danh hiệu Nhà nước phong tặng: …..........................................................................................

72. Thương binh hạng: …../........ 73. Hình thức thương tật: …........................................................

74. Đối tượng chính sách: ….............................................................................................................

75. Đại biểu Quốc hội: □            76. Đại biểu HĐND: □ cấp tỉnh    □ cấp huyện    □ cấp xã

**VIII. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm (5 năm gần nhất) |   |   |   |   |   |
| Kết quả đánh giá phân loại |   |   |   |   |   |

**NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

…...................................................................................................................................................

…...................................................................................................................................................

…...................................................................................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người khai**Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật*(Ký tên, ghi rõ họ tên)* | **Xác nhận kiểm tra phiếu***(Ký tên, ghi rõ họ tên)* | *....., ngày … tháng … năm 20...***Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp***(Ký tên, đóng dấu)* |